

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 3922/QĐ-ĐHCT ngày 15 tháng 8 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Ngành: Thú y (Veterinary Medicine) Mã ngành: 7640101

Số lượng tín chỉ: 173 TC

Thời gian đào tạo: 5 năm

Loại văn bằng: Bác sĩ Thú y

Hình thức đào tạo: Chính quy, Vừa làm vừa học, Đào tạo từ xa

Phương thức tổ chức đào tạo: trực tiếp và trực tuyến

Đơn vị quản lý: Khoa Thú y, Trường Nông nghiệp

2. Mục tiêu đào tạo

2.1 Mục tiêu đào tạo chung

Mục tiêu chung của chương trình đào tạo ngành Thú y là đào tạo sinh viên trở thành Bác sĩ Thú y có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có trình độ năng lực đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực và phát triển kinh tế của đất nước; góp phần phát triển bền vững ngành Chăn nuôi và Thú Y theo hướng hiện đại, an toàn và hiệu quả.

2.2 Mục tiêu đào tạo cụ thể (PEOs)

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Thú y đào tạo Bác sĩ Thú y với các mục tiêu như sau:

a. Đào tạo và giáo dục sinh viên có đủ sức khỏe, phẩm chất đạo đức, chính trị và năng lực chuyên môn để làm việc và quản lý tại các Cơ quan nhà nước, Viện nghiên cứu, Trường Đại học, Cao đẳng, các đơn vị sản xuất và kinh doanh thức ăn động vật và thuốc thú y nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội trong sự nghiệp phát triển khoa học kỹ thuật ngành Thú y (PEO1).

b. Đào tạo và giáo dục sinh viên có khả năng tiếp cận thực tiễn, vận dụng hiệu quả và sáng tạo kiến thức được đào tạo và các thành tựu khoa học kỹ thuật mới trong Chăn nuôi, Thú y để phát hiện và giải quyết các vấn đề thú y và chăn nuôi phát sinh trong thực tế sản xuất, quản lý phòng chống dịch bệnh (PEO2).

c. Đào tạo và giáo dục sinh viên hình thành phương pháp làm việc khoa học, tư duy hệ thống và tư duy phân tích, khả năng trình bày, khả năng giao tiếp và làm việc hiệu quả theo nhóm, hội nhập được trong môi trường trong và ngoài nước (PEO3).

d. Đào tạo và giáo dục sinh viên hình thành năng lực tự học, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học, ứng dụng những kiến thức và kỹ thuật để tiếp tục học ở bậc cao hơn (PEO4).

3. Chuẩn đầu ra (PLOs)

3.1 Kiến thức

3.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Áp dụng các nguyên tắc cơ bản của khoa học chính trị, khoa học tự nhiên - xã hội, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh và pháp luật vào các hoạt động chuyên môn Thú y và phát triển cá nhân, phù hợp với bối cảnh xã hội và yêu cầu nghề nghiệp (PLO1).

3.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

a. Vận dụng kiến thức cơ bản về các lĩnh vực sinh học và bệnh học động vật để thực hiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực Thú y, Chăn nuôi và Thủy sản, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp và phát triển bền vững ngành Chăn nuôi - Thú y - Thủy sản (PLO2).

b. Phân tích được tình hình chăn nuôi, diễn biến dịch bệnh và kết quả nghiên cứu khoa học ngành Thú y, nhằm đánh giá thực trạng, đề xuất giải pháp chuyên môn và hỗ trợ ra quyết định phù hợp với yêu cầu thực tiễn ngành (PLO3).

3.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

a. Xây dựng các giải pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền lợi - tập tính, bệnh lý, ngộ độc ở động vật, đồng thời đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho con người, phù hợp với quy định pháp luật và yêu cầu thực tiễn ngành Thú y (PLO4).

b. Chẩn đoán, điều trị và quản lý dịch bệnh động vật bằng cách vận dụng có hệ thống kiến thức về bệnh động vật, Một Sức Khỏe, dịch tễ học, dược lý và luật Thú y nhằm đảm bảo hiệu quả kiểm soát dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và tuân thủ quy định pháp luật (PLO5).

c. Kết hợp và nâng cao hiệu quả các kết quả khoa học kỹ thuật liên ngành Thú y - Chăn nuôi - Thủy sản để cải thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động chuyên môn, phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi trong quá trình hội nhập quốc tế (PLO6).

d. Giải quyết hiệu quả các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Thú y và Chăn nuôi tại các cơ quan quản lý nhà nước, trang trại, cơ sở sản xuất thuốc - thức ăn chăn nuôi, phòng khám và bệnh viện thú y, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp và bối cảnh thực tiễn ngành (PLO7).

3.2 Kỹ năng

3.2.1 Kỹ năng cứng

a. Kết hợp và sử dụng thành thạo các kỹ thuật hiện đại vào công tác chẩn đoán, phòng - chống dịch bệnh động vật và thủy sản, sản xuất vaccine, chế phẩm sinh học và thuốc thú y, nhằm nâng cao hiệu quả chuyên môn, đáp ứng yêu cầu phát triển công nghệ và kiểm soát dịch bệnh trong bối cảnh mới (PLO8).

b. Quản lý chuyên môn đối với các hoạt động nghề Thú y như quản lý dịch bệnh, vận hành bệnh xá thú y, kinh doanh thuốc thú y - thức ăn vật nuôi, và quản lý - phát triển dự án trong lĩnh vực Thú y, nhằm đảm bảo hiệu quả nghề nghiệp, tính pháp lý và sự phát triển bền vững của ngành (PLO9).

3.2.2 Kỹ năng mềm

a. Giao tiếp hiệu quả đa phương tiện bằng tiếng Việt và ngoại ngữ bao gồm tiếng Anh (tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu ngôn ngữ chung Châu Âu) với đồng nghiệp, đối tác, doanh nghiệp, người chăn nuôi (PLO10).

b. Xây dựng tư duy phản biện, kỹ năng làm việc nhóm và năng lực chuyển đổi số, trong các hoạt động nghề Thú y, nhằm thích ứng với biến đổi môi trường làm việc và hội nhập quốc tế (PLO11).

3.3 Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

a. Bảo vệ quan điểm cá nhân trong các vấn đề chuyên môn Thú y, trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu đạo đức nghề nghiệp, tinh thần phục vụ và ý thức trách nhiệm trong công việc (PLO12).

b. Thể hiện ý thức tổ chức kỷ luật, thái độ nghề nghiệp đúng đắn và đạo đức nghề nghiệp, nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ và uy tín nghề Thú y trong bối cảnh thực tiễn (PLO13).

4. Vị trí việc làm của người tốt nghiệp

- Cán bộ kỹ thuật, quản lý hoặc lãnh đạo tại các đơn vị khuyến nông, Cục thú y, Viện thú y, Chi cục thú y, Trạm thú y, Trung tâm chẩn đoán Thú y, Thủy sản, Viện nghiên cứu, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Khoa học công nghệ tại các huyện, tỉnh hay trung ương.

- Cán bộ kỹ thuật, quản lý hoặc lãnh đạo tại các công ty xí nghiệp kinh doanh như các cơ sở sản xuất thuốc thú y, vắc-xin thú y, Dịch vụ thú y và sản xuất thức ăn chăn nuôi....

- Cán bộ nghiên cứu và giảng dạy tại các viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng và trung cấp.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Tiếp tục học tập các chuyên ngành ở các trình độ sau đại học trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y, công nghệ sinh học.

- Thực hiện các nghiên cứu các chuyên ngành sâu về khoa học Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi.

6. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

- Chương trình đào tạo đại học ngành Thú y của Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM: <https://vet.nlu.edu.vn/dao-tao/dai-hoc/chinh-quy>.

- Chương trình đào tạo ngành Thú y của Học viện nông nghiệp Việt Nam: <http://tuyensinh.vnua.edu.vn/cac-nganh-dao-tao-dai-hoc/nganh-thu-y/chuong-trinh-dao-tao-nganh-thu-y/>

7. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HP song hành	
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP010E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8	Bố trí theo nhóm ngành		
2	QP011E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8	Bố trí theo nhóm ngành		
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		24	21	Bố trí theo nhóm ngành		
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56	Bố trí theo nhóm ngành		
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90			
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10 AV hoặc PV	60				
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45			XH023	
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45			XH024	
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60			XH025	
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45			XH031	
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45			XH032	
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4			60				
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45			FL001	
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3			45			FL002	
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4			60			FL003	
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45			FL007	
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3			45			FL008	
18	CT003	Năng lực số ứng dụng (*)	1	1			15			
19	CT004	Thực hành năng lực số ứng dụng (*)	2	2				60		CT003
20	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		
25	KL001E	Pháp luật đại cương	2	2		30				
26	ML007	Logic học đại cương	2		2	30				
27	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				
28	XH011E	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30				
29	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30				

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HP song hành
30	KN002E	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20		
31	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30			
32	NN100	Kỹ năng mềm	2			20	20		
33	TN025	Sinh học đại cương A1	2	2		30			
34	TN027	TT. Sinh học đại cương A1	1	1			30		
35	NN109	Vi sinh đại cương - CNTY	2	2		20	20		
36	NN103E	Di truyền học động vật	2	2		20	20		
37	NS276	Sinh học động vật	2	2		20	20		
38	NS121	Hoá sinh động vật	3	3		30	30		

Cộng: 51 TC (Bắt buộc: 36 TC; Tự chọn: 15 TC)

Khối kiến thức cơ sở ngành

39	NS141E	Nhập môn ngành Thú y	2	2		30			
40	NS096	Chọn giống động vật	2	2		20	20		
41	NS117	Chẩn đoán lâm sàng	2	2		20	20		
42	NS353E	Chẩn đoán cận lâm sàng	2	2		20	20		
43	NS197E	Phương pháp nghiên cứu khoa học nông nghiệp - TY	2	2		30			
44	NS097	Cơ thể học động vật	2	2		20	20		
45	NN104	Dinh dưỡng gia súc	2	2		20	20		NN107
46	NN107	Thức ăn gia súc	2	2		20	20		
47	NS320	Mô học động vật	3	3		30	30		
48	NS470	Sinh lý động vật	3	3		30	30		
49	NN173	Dược lý thú y	3	3		30	30		
50	NS295	Vi sinh thú y	3	3		30	30		
51	NS119	Miễn dịch học	3	3		30	30		
52	NN174	Sinh lý bệnh Thú y	2	2		20	20		
53	NS471	Giải phẫu bệnh lý	2	2		20	20		
54	NN341T	Độc chất học thú y	2	2		20	20		
55	NN324	Vệ sinh thú y	2	2		20	20		
56	NS179	Thống kê và xử lý số liệu	3			45			
57	NS184	TT. Thống kê và xử lý số liệu	2				60		
58	NS277E	Sinh học phân tử	2			30			
59	NS296E	Vi sinh trong Chăn nuôi - Thú y	2			20	20		
60	NN499E	Quyền lợi và tập tính học động vật	2		8	30			
61	TS252	Thủy sản đại cương	2			20	20		
62	NS279E	Thiết bị và dụng cụ Thú y	2			30			
63	NS256E	Hóa dược Thú y	2			30			
64	NN533E	Dược liệu	2			20	20		

Cộng: 47 TC (Bắt buộc: 39 TC; Tự chọn: 8 TC)

Khối kiến thức Chuyên ngành

65	NS472	Nội khoa động vật	3	3		30	30		
66	NS473	Sản khoa động vật	3	3		30	30		
67	NS474	Ngoại khoa động vật	3	3		30	30		
68	NN303	Dịch tễ học thú y	2	2		20	20		
69	NS452	Bệnh truyền nhiễm gia súc	2	2		20	20		
70	NS453	Bệnh truyền nhiễm gia cầm	2	2		20	20		
71	NN348	Thực hành Thú y cơ sở	2		2		60		
72	NS284E	Thực tập ngoài trường 1	2				60		
73	NS350	Thực hành trang trại	5		5		150	NN348	
74	NS285E	Thực tập ngoài trường 2	5				150	NS284E	
75	NS351	Thực hành Bệnh xá	5		5		150	NS350	
76	NS286E	Thực tập ngoài trường 3	5				150	NS285E	
77	NS476	Bệnh ký sinh động vật	3	3		30	30		
78	NN339	Chăn nuôi heo B	2	2		20	20		
79	NN337	Chăn nuôi gia cầm B	2	2		20	20		
80	NN346	Thụ tinh nhân tạo	2	2		20	20		
81	NS271	Quản lý dịch bệnh trên đàn gia súc và Một sức khỏe	2	2		30			
82	NS477	Bệnh thú cưng	3	3		30	30		

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HP song hành
83	NN120E	Anh văn chuyên môn - Thú y	2		2	30			
84	XH019	Pháp văn chuyên môn - KH&CN	2			30		FL003	
85	NS120	Kiểm nghiệm sản phẩm động vật	3	3		30	30		
86	NS478T	Bệnh dinh dưỡng động vật	2	2		20	20		
87	NS260E	Luật Chăn nuôi - Thú y	2	2		30			
88	NN532	Kiểm nghiệm dược Thú y	2		10	20	20		
89	NN317	Nuôi động vật thí nghiệm	2			20	20		
90	NN318E	Vệ sinh môi trường Chăn nuôi	2			20	20		
91	NN309E	Quản lý sản xuất chăn nuôi	2			20	20		
92	NN338	Chăn nuôi gia súc nhai lại B	2			20	20		
93	NN308	Chăn nuôi ong	2			20	20		
94	NN336	Chăn nuôi dê	2			20	20		
95	NS230T	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	2			20	20		
96	NN310	Chăn nuôi chó, mèo	2			20	20		
97	NN319	Chăn nuôi thỏ	2			20	20		
98	NS245E	Công nghệ sinh sản động vật	2			20	20		
99	TS233	Bệnh học thủy sản	2			20	20		
100	NN536	Công nghệ sinh học thú y	2			20	20		
101	NN572	Luận văn tốt nghiệp - Thú y	15			15		450	≥ 155TC
102	NN570E	Tiểu luận tốt nghiệp - Thú y	6				180	≥ 155TC	
103	NS280E	Thú y chuyên ngành 1	4		45		30	≥ 155TC	
104	NS281E	Thú y chuyên ngành 2	5		45		60	≥ 155TC	
Cộng: 75 TC (Bắt buộc: 36 TC; Tự chọn: 39 TC)									
Tổng cộng: 173 TC (Bắt buộc: 111 TC; Tự chọn: 62 TC)									

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

**BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG**

**HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH**

**TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP
HIỆU TRƯỞNG**

Trần Trung Tính

Trần Ngọc Hải

Lê Văn Vàng